Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực đất đai được quy định cụ thể như sau:

| **Hành vi vi phạm** | **Diện tích** | **Mức phạt (VNĐ)** |
| --- | --- | --- |
| **Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác** | Dưới 0.5 ha | 2,000,000 - 3,000,000 |
|  | 0.5 ha đến dưới 1 ha | 3,000,000 - 5,000,000 |
|  | 1 ha đến dưới 3 ha | 5,000,000 - 10,000,000 |
|  | Từ 3 ha trở lên | 10,000,000 - 30,000,000 |
| **Chuyển đất rừng sang loại đất khác** | Dưới 0.5 ha | 2,000,000 - 3,000,000 |
|  | 0.5 ha đến dưới 1 ha | 3,000,000 - 5,000,000 |
|  | 1 ha đến dưới 2 ha | 5,000,000 - 10,000,000 |
|  | Từ 2 ha trở lên | 10,000,000 - 30,000,000 |
| **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** | Dưới 0.05 ha | 3,000,000 - 5,000,000 |
|  | 0.05 ha đến dưới 0.1 ha | 5,000,000 - 10,000,000 |
|  | 0.1 ha đến dưới 0.5 ha | 10,000,000 - 20,000,000 |
|  | 0.5 ha đến dưới 1 ha | 20,000,000 - 50,000,000 |
|  | Từ 1 ha trở lên | 50,000,000 - 150,000,000 |
| **Chuyển mục đích sử dụng đất tại phường, thị trấn** | Tất cả các diện tích | 2 lần mức phạt tương ứng |
| **Điều 13: Lấn đất hoặc chiếm đất** |  |  |
| 1. Lấn đất do Nhà nước quản lý | Dưới 0,02 héc ta | 3.000.000 - 5.000.000 đồng |
|  | Từ 0,02 đến dưới 0,05 héc ta | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
|  | Từ 0,05 đến dưới 0,1 héc ta | 10.000.000 - 20.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,5 héc ta | 20.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1 héc ta | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
|  | Từ 1 đến dưới 2 héc ta | 100.000.000 - 150.000.000 đồng |
|  | Từ 2 héc ta trở lên | 150.000.000 - 200.000.000 đồng |
| 2. Lấn đất nông nghiệp | Dưới 0,02 héc ta | 3.000.000 - 5.000.000 đồng |
|  | Từ 0,02 đến dưới 0,05 héc ta | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
|  | Từ 0,05 đến dưới 0,1 héc ta | 10.000.000 - 30.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,5 héc ta | 30.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1 héc ta | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
|  | Từ 1 đến dưới 2 héc ta | 100.000.000 - 150.000.000 đồng |
|  | Từ 2 héc ta trở lên | 150.000.000 - 200.000.000 đồng |
| 3. Lấn đất trồng lúa, rừng | Dưới 0,02 héc ta | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
|  | Từ 0,02 đến dưới 0,05 héc ta | 10.000.000 - 20.000.000 đồng |
|  | Từ 0,05 đến dưới 0,1 héc ta | 20.000.000 - 30.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,5 héc ta | 30.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1 héc ta | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
|  | Từ 1 héc ta trở lên | 100.000.000 - 200.000.000 đồng |
| 4. Lấn đất phi nông nghiệp | Dưới 0,02 héc ta | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
|  | Từ 0,02 đến dưới 0,05 héc ta | 10.000.000 - 30.000.000 đồng |
|  | Từ 0,05 đến dưới 0,1 héc ta | 30.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,5 héc ta | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1 héc ta | 100.000.000 - 150.000.000 đồng |
|  | Từ 1 héc ta trở lên | 150.000.000 - 200.000.000 đồng |
| 5. Sử dụng đất chưa bàn giao | Dưới 0,05 héc ta | 10.000.000 - 30.000.000 đồng |
|  | Từ 0,05 đến dưới 0,1 héc ta | 30.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,5 héc ta | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1 héc ta | 100.000.000 - 150.000.000 đồng |
|  | Từ 1 đến dưới 2 héc ta | 150.000.000 - 300.000.000 đồng |
|  | Từ 2 héc ta trở lên | 300.000.000 - 500.000.000 đồng |
| 6. Lấn đất ở phường, thị trấn | Tất cả các diện tích | Gấp đôi mức phạt quy định, tối đa 500 triệu cá nhân, 1 tỷ tổ chức |
| 7. Lấn đất trong hành lang bảo vệ | Tùy thuộc vào quy định chuyên ngành | Theo quy định của pháp luật chuyên ngành |
| 8. Biện pháp khắc phục |  | Khôi phục tình trạng ban đầu, nộp lại lợi bất hợp pháp |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điều 14: Hủy hoại đất** |  |  |
| 1. Suy giảm chất lượng đất | Dưới 0,05 héc ta | 2.000.000 - 5.000.000 đồng |
|  | Từ 0,05 đến dưới 0,1 héc ta | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,5 héc ta | 10.000.000 - 30.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1 héc ta | 30.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 1 héc ta trở lên | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
| 2. Biến dạng địa hình | Dưới 0,05 héc ta | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
|  | Từ 0,05 đến dưới 0,1 héc ta | 10.000.000 - 20.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,5 héc ta | 20.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1 héc ta | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
|  | Từ 1 héc ta trở lên | 100.000.000 - 200.000.000 đồng |
| 3. Ô nhiễm đất |  | Theo quy định về bảo vệ môi trường |
| 4. Không khả thi khôi phục |  | Gấp đôi mức phạt tương ứng, tối đa 500 triệu cá nhân, 1 tỷ tổ chức |
| 5. Biện pháp khắc phục |  | Khôi phục tình trạng ban đầu, nếu có thể |

| **Nội dung** | **Diện tích** | **Mức xử phạt** |
| --- | --- | --- |
| **Điều 15: Vi phạm trong xây dựng** |  |  |
| 1. Xây dựng công trình trái phép | Dưới 0,1 héc ta | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,5 héc ta | 10.000.000 - 30.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1 héc ta | 30.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 1 héc ta trở lên | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
| 2. Xây dựng trên đất không đủ điều kiện | Tất cả các diện tích | Gấp đôi mức phạt quy định |
| 3. Biện pháp khắc phục |  | Buộc tháo dỡ công trình, khôi phục hiện trạng |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điều 16: Vi phạm về chuyển nhượng quyền sử dụng đất** |  |  |
| 1. Chuyển nhượng không đúng quy định | Tất cả các diện tích | 10.000.000 - 30.000.000 đồng |
| 2. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất trái phép | Tất cả các diện tích | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
| 3. Biện pháp khắc phục |  | Đảm bảo tính hợp pháp cho quyền sử dụng đất |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điều 17: Vi phạm trong sử dụng đất** |  |  |
| 1. Sử dụng đất không đúng mục đích | Dưới 0,1 héc ta | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,5 héc ta | 10.000.000 - 20.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1 héc ta | 20.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 1 héc ta trở lên | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
| 2. Không thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất | Tất cả các diện tích | Từ 10% đến 20% giá trị quyền sử dụng đất |
| 3. Biện pháp khắc phục |  | Đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, nộp nghĩa vụ tài chính |

### Điều 18: Chuyển quyền, cho thuê, thế chấp đất không đúng quy định

| **Nội dung** | **Diện tích** | **Mức xử phạt** |
| --- | --- | --- |
| 1. Chuyển quyền sử dụng đất | Dưới 0,05 héc ta | 3.000.000 - 5.000.000 đồng |
|  | Từ 0,05 đến dưới 0,1 héc ta | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,5 héc ta | 10.000.000 - 20.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1 héc ta | 20.000.000 - 30.000.000 đồng |
|  | Từ 1 héc ta trở lên | 30.000.000 - 50.000.000 đồng |
| 2. Cho thuê quyền sử dụng đất | Dưới 0,05 héc ta | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
|  | Từ 0,05 đến dưới 0,1 héc ta | 10.000.000 - 20.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,5 héc ta | 20.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1 héc ta | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
|  | Từ 1 héc ta trở lên | 100.000.000 - 150.000.000 đồng |
| 3. Chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế | Dưới 0,05 héc ta | 10.000.000 - 20.000.000 đồng |
|  | Từ 0,05 đến dưới 0,1 héc ta | 20.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,2 héc ta | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
|  | Từ 0,2 đến dưới 0,5 héc ta | 100.000.000 - 150.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 héc ta trở lên | 150.000.000 - 200.000.000 đồng |
| 4. Chuyển nhượng đất do Nhà nước giao | Dưới 0,05 héc ta | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
|  | Từ 0,05 đến dưới 0,1 héc ta | 10.000.000 - 20.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,5 héc ta | 20.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1 héc ta | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
|  | Từ 1 héc ta trở lên | 100.000.000 - 200.000.000 đồng |
| 5. Tặng cho quyền sử dụng đất không đúng quy định | Dưới 0,05 héc ta | 10.000.000 - 20.000.000 đồng |
|  | Từ 0,05 đến dưới 0,1 héc ta | 20.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,5 héc ta | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 héc ta trở lên | 100.000.000 - 150.000.000 đồng |
| 6. Đơn vị sự nghiệp công lập | Dưới 0,05 héc ta | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
|  | Từ 0,05 đến dưới 0,1 héc ta | 100.000.000 - 150.000.000 đồng |
|  | Từ 0,1 đến dưới 0,5 héc ta | 150.000.000 - 200.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1 héc ta | 200.000.000 - 250.000.000 đồng |
|  | Từ 1 héc ta trở lên | 250.000.000 - 300.000.000 đồng |
| 7. Biện pháp khắc phục |  |  |
| a) Buộc trả lại đất và tài sản gắn liền |  |  |
| b) Buộc đăng ký đất đai |  |  |
| c) Buộc chấm dứt hợp đồng không đúng |  |  |
| d) Buộc nộp số lợi bất hợp pháp |  |  |

### Điều 19: Vi phạm của tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp

| **Nội dung** | **Diện tích** | **Mức xử phạt** |
| --- | --- | --- |
| 1. Tổ chức kinh tế không có phương án sử dụng | Dưới 0,5 héc ta | 20.000.000 - 30.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1,0 héc ta | 30.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 1,0 đến dưới 3,0 héc ta | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
|  | Từ 3 héc ta trở lên | 100.000.000 - 200.000.000 đồng |
| 2. Cá nhân không sản xuất nông nghiệp |  | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
| 3. Biện pháp khắc phục |  |  |
| a) Lập phương án sử dụng đất |  |  |
| b) Thành lập tổ chức kinh tế |  |  |

### Điều 20: Nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất vi phạm

| **Nội dung** | **Mức xử phạt** |
| --- | --- |
| 1. Tổ chức/cá nhân không thuộc quy định | Cá nhân: 20.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Tổ chức: 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
| 2. Nhận chuyển nhượng trong khu vực rừng | 20.000.000 - 50.000.000 đồng |
| 3. Nhận chuyển nhượng đất của người dân tộc | 20.000.000 - 50.000.000 đồng |
| 4. Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng đất rừng | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
| 5. Biện pháp khắc phục | Buộc trả lại đất |

### Điều 21: Bán tài sản gắn liền với đất vi phạm

| **Nội dung** | **Mức xử phạt** |
| --- | --- |
| 1. Bán tài sản không đủ điều kiện | 20.000.000 - 30.000.000 đồng |
| 2. Bán tài sản gắn liền với đất | 30.000.000 - 50.000.000 đồng |
| 3. Bán tài sản và quyền thuê | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
| 4. Biện pháp khắc phục | Chấm dứt hợp đồng mua bán |

### Điều 22: Chủ đầu tư cho thuê lại đất không đúng quy định

| **Nội dung** | **Diện tích** | **Mức xử phạt** |
| --- | --- | --- |
| 1. Chủ đầu tư cho thuê lại đất | Dưới 0,5 héc ta | 30.000.000 - 50.000.000 đồng |
|  | Từ 0,5 đến dưới 1 héc ta | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
|  | Từ 1 đến dưới 2 héc ta | 100.000.000 - 150.000.000 đồng |
|  | Từ 2 héc ta trở lên | 150.000.000 - 200.000.000 đồng |
| 2. Biện pháp khắc phục | Buộc ký lại hợp đồng thuê đất |  |

### Điều 23: Nhận quyền sử dụng đất không có văn bản chấp thuận

| **Diện tích đất** | **Mức phạt tiền** |
| --- | --- |
| Dưới 0,2 héc ta | 20.000.000 - 30.000.000 đồng |
| Từ 0,2 héc ta đến dưới 0,5 héc ta | 30.000.000 - 50.000.000 đồng |
| Từ 0,5 héc ta đến dưới 1 héc ta | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
| Từ 1 héc ta đến dưới 2 héc ta | 100.000.000 - 150.000.000 đồng |
| Từ 2 héc ta trở lên | 150.000.000 - 200.000.000 đồng |
| **Biện pháp khắc phục** | Buộc phải nộp hồ sơ xin chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |

### Điều 24: Không sử dụng đất trong thời hạn quy định

| **Loại đất** | **Thời gian không sử dụng** | **Diện tích đất** | **Mức phạt tiền** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đất trồng cây hằng năm | 12 tháng liên tục | Dưới 0,5 héc ta | 2.000.000 - 5.000.000 đồng |
|  |  | Từ 0,5 héc ta đến dưới 1 héc ta | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
|  |  | Từ 1 héc ta trở lên | 10.000.000 - 20.000.000 đồng |
| Đất trồng cây lâu năm | 18 tháng liên tục | Dưới 0,5 héc ta | 2.000.000 - 5.000.000 đồng |
|  |  | Từ 0,5 héc ta đến dưới 1 héc ta | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
|  |  | Từ 1 héc ta trở lên | 10.000.000 - 20.000.000 đồng |
| Đất trồng rừng | 24 tháng liên tục | Dưới 0,5 héc ta | 3.000.000 - 5.000.000 đồng |
|  |  | Từ 0,5 héc ta đến dưới 1 héc ta | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
|  |  | Từ 1 héc ta trở lên | 10.000.000 - 20.000.000 đồng |
| **Biện pháp khắc phục** | Đưa đất vào sử dụng trong thời hạn 60 hoặc 90 ngày. |  |  |

### Điều 25: Không làm thủ tục chuyển sang thuê đất

| **Diện tích đất** | **Mức phạt tiền** |
| --- | --- |
| Dưới 0,5 héc ta | 10.000.000 - 20.000.000 đồng |
| Từ 0,5 héc ta đến dưới 1 héc ta | 20.000.000 - 30.000.000 đồng |
| Từ 1 héc ta đến dưới 2 héc ta | 30.000.000 - 50.000.000 đồng |
| Từ 2 héc ta trở lên | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
| **Biện pháp khắc phục** | Buộc nộp hồ sơ để làm thủ tục chuyển sang thuê đất. |

### Điều 26: Vi phạm về quản lý mốc địa giới

| **Hành vi vi phạm** | **Mức phạt tiền** |
| --- | --- |
| Di chuyển, làm sai lệch mốc | 2.000.000 - 3.000.000 đồng |
| Làm hư hỏng mốc | 3.000.000 - 5.000.000 đồng |
| **Biện pháp khắc phục** | Khôi phục lại tình trạng ban đầu của mốc địa giới. |

### Điều 27: Vi phạm về giấy tờ, chứng từ sử dụng đất

| **Hành vi vi phạm** | **Mức phạt tiền** |
| --- | --- |
| Tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ | 2.000.000 - 5.000.000 đồng |
| Khai báo không trung thực | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
| Sử dụng giấy tờ giả | 10.000.000 - 20.000.000 đồng |
| **Biện pháp khắc phục** | Hủy bỏ kết quả thủ tục hành chính đã thực hiện. |

### Điều 28: Vi phạm cung cấp thông tin đất đai

| **Hành vi vi phạm** | **Mức phạt tiền** |
| --- | --- |
| Chậm cung cấp thông tin | Cảnh cáo |
| Cung cấp thông tin không chính xác | 2.000.000 - 5.000.000 đồng |
| Không cung cấp thông tin sau yêu cầu | 5.000.000 - 10.000.000 đồng |
| **Biện pháp khắc phục** | Buộc cung cấp lại thông tin, giấy tờ liên quan. |

### Điều 29: Vi phạm điều kiện hoạt động dịch vụ đất đai

| **Hành vi vi phạm** | **Mức phạt tiền** |
| --- | --- |
| Tư vấn giá đất không đủ điều kiện | 20.000.000 - 30.000.000 đồng |
| Tổ chức dịch vụ không đáp ứng điều kiện | 30.000.000 - 50.000.000 đồng |
| Tổ chức hoạt động không đủ điều kiện | 50.000.000 - 100.000.000 đồng |
| **Biện pháp khắc phục** | Tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động. |